

Bản án số: **44/2022/DS-ST**
Ngày: 25 - 5 - 2022.
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đoạt
2. Bà Đinh Thị Phương Lan

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Diệp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Nam - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 31/2022/TLST - DS ngày 11 tháng 01 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2022/QĐXXST- DS ngày 28 tháng 03 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2022/QĐST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2022 và Thông báo số 04/2022/TB-TA ngày 27 tháng 4 năm 2022 về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị N, sinh năm: 1977 (có mặt)
Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang.
2. *Bị đơn:* Ông Bùi Đức H, sinh năm: 1976 (có đơn xin xét xử vắng mặt)
Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang.
3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị G, sinh năm: 1976 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày:

Nguyên trước đây, bà có cho vợ chồng ông Bùi Đức H, sinh năm 1976 cư trú tại khu phố T, thị trấn H, huyện H vay 02 lần với tổng số tiền 300.000.000 đồng, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 04/11/2019, ông H hỏi vay số tiền 100.000.000 đồng, ông H vay làm ăn (có làm biên nhận kèm theo), lãi suất 3%/tháng. Sau khi vay ông H đóng lãi được 05 tháng với số tiền 15.000.000 đồng.

- Lần 2: Vào ngày 11/6/2020, ông H tiếp tục vay số tiền 200.000.000 đồng, để làm ăn có làm biên nhận nợ kèm theo. Sau khi vay, ông H hứa 10 ngày sau sẽ trả nhưng không thanh toán được, tổng cộng ông H vay số tiền 300.000.000 đồng.

Sau khi đến hạn trả nợ, bà nhiều lần đến đòi nợ nhưng ông H, bà G cứ hứa hẹn xin đóng lãi và xin kéo dài thời gian trả nợ. Sự việc đã kéo dài gần một năm nay nhưng bà G, ông H không trả gốc và lãi.

Nay bà khởi kiện yêu cầu bà G, ông H trả tiền gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 11/6/2020 đến ngày 11/10/2021, với số tiền lãi là 96.000.000 đồng, tổng cộng số tiền: 396.000.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi giải quyết xong vụ kiện.

2. Tại bản tự khai đề ngày 15/02/2022, bị đơn ông Bùi Đức H trình bày:

Vào ngày 04/11/2019, ông có vay của bà Phạm Thị N số tiền 100.000.000 đồng về làm ăn gia đình với lãi suất 3%/tháng. Sau đó, ông có đóng lãi cho bà N được số tiền 15.000.000 đồng. Tiếp đến ngày 11/6/2020, ông tiếp tục vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng và thỏa thuận thời gian trả nợ 10 ngày nhưng không có khả năng trả nợ nên ông không thực hiện đúng cam kết.

Tổng cộng, hai khoản vay của bà N là 300.000.000 đồng, mục đích vay tiền của bà N là để trả nợ, làm ăn và chi tiêu. Khi vay tiền của bà N, ông với chị Nguyễn Thị G là vợ chồng hợp pháp và cùng sống chung nhà để nuôi con. Khi vay có làm biên nhận nợ đề ngày 04/11/2019 và ngày 11/6/2020 cho bà N

nhưng do ông làm ăn thua lỗ đến nay vẫn chưa trả gốc và lãi cho bà N. Đối với số tiền lãi 15.000.000 đồng, ông đã đóng lãi cho bà N không có làm biên nhận, không ai chứng kiến và ông cũng không có chứng cứ để chứng minh. Cho nên, ông không yêu cầu gì đối với số tiền lãi 15.000.000 đồng đã đóng cho bà N và không yêu cầu xem xét lãi đã đóng. Tuy nhiên, ông xin trả dần 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi dứt nợ.

Việc Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời diện tích 8.000 m² nằm trong diện tích đất là 30.400 m² thửa đất số 20, tờ bản đồ số 03 tại ấp S, xã N, huyện H, tỉnh Kiên Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AB 271099 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 28/11/2005 thì ông đã bán tên cho ông S nhưng không nhớ họ tên.

Nay Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản trên của ông thì không có ý kiến có gì, ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G trình bày:

Bà không rằng, bà không có vay mượn gì của bà Phạm Thị N. Việc vay tiền là do bà N, ông H tự vay với nhau đến khi bà N khởi kiện thì bà mới biết việc nợ bà N số tiền 300.000.000 đồng. Thời điểm hiện nay, bà với ông H vẫn là vợ chồng hợp pháp, ông H mua bán điện máy và bà thì làm phòng net. Thu nhập của bà là nuôi con chung, nếu không đủ thì gia đình bà phụ thêm.

Nay bà N khởi kiện yêu cầu trả số tiền 396.000.000 đồng thì bà có ý kiến xin bà N cho ông H làm từ từ trả nợ cho bà N, còn bà không vay tiền của bà N nên bà không đồng ý trả số tiền 300.000.000 đồng.

Đối với việc Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản trên của bà thì không có ý kiến có gì, bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- *Nguyên đơn bà Phạm Thị N có ý kiến:* Bà N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông H, bà G trả số tiền gốc 300.000.000 đồng và bà N rút lại yêu cầu tính lãi; đồng thời, đề nghị Tòa án duy trì áp dụng

biện pháp khẩn cấp tạm thời đã áp dụng để đảm bảo việc thi hành án. Ngoài ra, bà N không đồng ý yêu cầu xin trả dần 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi dứt nợ của ông H.

- Bị đơn ông Bùi Đức H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án, ông Bùi Đức H thừa nhận có vay của bà Phạm Thị N vào các ngày 04/11/2019 (âm lịch) và 11/6/2020 (âm lịch) với tổng số tiền 300.000.000 đồng đến nay chưa thanh toán. Việc vay mượn là hoàn toàn tự nguyện và ông H có ký tên vào biên nhận nợ nên thuộc trường hợp không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên yêu cầu khởi kiện của bà N là có cơ sở để xem xét. Việc bà G cho rằng, việc ông H vay tiền của bà N là bà không có trách nhiệm nên bà không đồng ý trả nợ. Tuy nhiên, số tiền này ông H vay để kinh doanh, trả nợ và tiêu dùng gia đình, quá trình vay mượn phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa hai người nên cần xem xét yêu cầu của bà N về việc buộc ông H, bà G cùng liên đới trả số nợ trên.

Đối với số tiền lãi: Ông H cho rằng đã trả cho bà N số tiền 15.000.000 đồng trên số tiền gốc 100.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 04/11/2019 (âm lịch). Quá trình vay, bà N thừa nhận có việc ông H đóng số tiền lãi này nhưng các đương sự không yêu cầu tính lại số tiền lãi này nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại phiên tòa, bà N yêu cầu tiếp tục duy trì Quyết định số 01/2022/QĐ-BPKCTT ngày 25/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện H về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ nên đề nghị HĐXX xem xét. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung khởi kiện của bà Phạm Thị N; buộc ông Bùi Đức H và bà Nguyễn Thị G phải liên đới trả cho bà

Phạm Thị N số tiền gốc 300.000.000 đồng. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N đối với ông Bùi Đức H và bà Nguyễn Thị G về số tiền lãi là 96.000.000 đồng. Đồng thời, đề nghị HĐXX tiếp tục duy trì áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời 01/2022/QĐ-BPKCTT ngày 25/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện H để đảm bảo cho việc thi hành án. Ngoài ra, buộc ông H và bà G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Bùi Đức H, bà Nguyễn Thị G có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn ông Bùi Đức H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G.

[2]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N khởi kiện bị đơn ông Bùi Đức H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G phải trả số tiền vay 300.000.000 đồng nên quan hệ tranh chấp của vụ kiện được xác định đây tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Do bị đơn ông Bùi Đức H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G có địa chỉ cư trú tại khu phố T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang.

[3]. Về nội dung:

[3.1]. Về số tiền vay: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị N với ông Bùi Đức H thống nhất xác định: Ông Bùi Đức H có vay của bà Phạm Thị N hai lần tiền, cụ thể vay ngày 04/11/2019 vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, ông H đã thanh toán được số tiền lãi 15.000.000 đồng. Đến ngày 11/6/2020, ông H vay thêm số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận 3% tháng và thỏa thuận trong thời gian 10 ngày sẽ thanh toán, nhưng đến nay ông H không thanh toán được khoản

tiền gốc, lãi. Việc vay tiền các bên có làm biên nhận nợ đề ngày 04/11/2019 vay 100.000.000 đồng và biên nhận nợ ngày 11/6/2020 vay 200.000.000 đồng. Tại bản tự khai đề ngày 15/2/2022, ông H đồng ý trả số tiền gốc cho bà N với số tiền 300.000.000 đồng nhưng bà Nguyễn Thị G không đồng ý cùng ông H trả cho bà N số tiền này, với lý do bà không biết việc vay tiền giữa bà N với ông H.

Xét lời khai bà G, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn đề ngày 06/03/2002 và lời khai của bà G tại biên bản hòa giải đề ngày 28/3/2022 có cơ sở để Hội đồng xét xử khẳng định: Thời điểm vay tiền của bà N thì bà G với ông H đang là vợ chồng hợp pháp.

Lời khai này phù hợp với lời khai của ông H tại bản tự khai đề ngày 15/02/2022, ông H xác định: Ông vay tiền của bà N với mục đích trả nợ, làm ăn, chi tiêu. Khi vay tiền của bà N, ông với bà G là vợ chồng hợp pháp, cùng sống chung nhà và nuôi dạy con. Cho nên, việc bà G cho rằng, bà không biết việc vay tiền giữa bà N, ông H nhưng bà không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ. Đối chiếu, Điều 25 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *“Vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình”* nên yêu cầu của bà N buộc vợ chồng ông H, bà G liên đới thanh toán cho bà số tiền 300.000.000 đồng là có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

[3.2]. Về số tiền lãi: Tại bản tự khai, ông H không yêu cầu tính lại số tiền lãi đã trả cho bà N. Tại phiên tòa, bà N rút lại yêu cầu tính lãi đối với số tiền 300.000.000 đồng theo đơn khởi kiện. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử sẽ xem xét.

[3.3]. Riêng đối với yêu cầu xin trả dần của ông H, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại bản tự khai ông H xin trả dần 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi dứt nợ nhưng không được nguyên đơn đồng ý. Cho nên, căn cứ Thông tư Liên tịch số: 01/TTLT ngày 19/6/1997 của TAND Tối Cao - VKSND Tối cao - Bộ Tư pháp - Bộ Tài chính quy định việc quyết định cho đương sự trả một lần hay

nhiều lần thuộc thẩm quyền của Cơ quan thi hành án khi bản án có hiệu lực thi hành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4]. Tại phiên tòa, bà N yêu cầu Tòa án duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời đã áp dụng để đảm bảo việc thi hành án, Hội đồng xét xử thấy rằng: Yêu cầu tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của bà N là cần thiết cho việc thi hành án nên Hội đồng xét xử sẽ xem xét yêu cầu này của bà N.

[4]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Bùi Đức H và bà Nguyễn Thị G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định pháp luật.

Trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị N với bị đơn anh Bùi Đức H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị G.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 91, 147, 227, 228, 235, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 357, 463, 466, 468, 471 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 25 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N với bị đơn ông Bùi Đức H với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G về việc tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về yêu cầu tính lãi đối với số tiền lãi 96.000.000 đồng và tiền lãi cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo đơn khởi kiện ngày 14/10/2021.

3. Buộc bị đơn ông Bùi Đức H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị N số tiền gốc 300.000.000 đồng (*bằng chữ: Ba trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày bà Phạm Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Bùi Đức H và bà Nguyễn Thị G không trả hoặc trả không đủ số tiền nêu trên, thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

4. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 01/2022/QĐ-BPKCTT ngày 25/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bị đơn anh Bùi Đức H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị G phải chịu án phí dân sự giá ngạch đối với số tiền 300.000.000 đồng là: $300.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 15.000.000 \text{ đồng}$ (*bằng chữ: Mười lăm triệu đồng*).

- Bà Phạm Thị N không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà Phạm Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.900.000 đồng (*bằng chữ: Chín triệu chín trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0001429 ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Chi cục thi hành án huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, riêng ông Bùi Đức H, bà Nguyễn Thị G vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm là 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Tú Quỳnh